

**ĐỀ MINH HỌA SỐ 05**  
**KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025**  
(Đề thi có 08 trang)  
**Môn thi: TIẾNG ANH**  
**Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề**

*Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.*

 **FIND YOUR PERFECT MATCH ONLINE!** 

Ready to fall in love? Join our (1) \_\_\_\_\_ that is designed for those who are serious about finding a genuine connection. Signing up means meeting like-minded individuals (2) \_\_\_\_\_ about building a meaningful relationship. We help you (3) \_\_\_\_\_ arrangements for memorable dates, so you can focus on what truly matters. Express your true self in a welcoming and secure environment and build a lasting (4) \_\_\_\_\_ with someone who understands you. Our platform offers personalized matching, ensuring you meet the right person. If you don't mind (5) \_\_\_\_\_, the first step, start your journey today and discover what love truly means. We promise to help you find that special someone you can truly believe in—someone you feel you truly belong (6) \_\_\_\_\_ and who is ready to build a genuine relationship with you.

 **Contact us now: [support@yourdatingprogram.com](mailto:support@yourdatingprogram.com)**  **+123-456-7890**

**DỊCH BÀI:**

**TÌM KIẾM NGƯỜI BẠN TRỰC TUYẾN LÝ TƯỞNG CỦA BẠN!**

Bạn đã sẵn sàng để yêu chưa? Hãy tham gia chương trình hẹn hò trực tuyến của chúng tôi, được thiết kế dành cho những ai nghiêm túc trong việc tìm kiếm một mối quan hệ chân thành. Việc đăng ký tham gia có nghĩa là bạn sẽ gặp gỡ những người có cùng chí hướng, quan tâm đến việc xây dựng một mối quan hệ ý nghĩa. Chúng tôi giúp bạn lên kế hoạch cho những cuộc hẹn đáng nhớ, để bạn có thể tập trung vào những điều thực sự quan trọng. Hãy thể hiện bản thân một cách chân thành trong một môi trường thân thiện và an toàn, và xây dựng một sự gắn kết lâu dài với người hiểu bạn. Nền tảng của chúng tôi cung cấp dịch vụ ghép đôi cá nhân hóa, đảm bảo bạn sẽ gặp gỡ đúng người. Nếu bạn không ngại bước đi đầu tiên, hãy bắt đầu hành trình của bạn ngay hôm nay và khám phá ý nghĩa thực sự của tình yêu. Chúng tôi cam kết giúp bạn tìm được người đặc biệt mà bạn thực sự tin tưởng—người mà bạn cảm thấy mình thuộc về và sẵn sàng xây dựng một mối quan hệ chân thành với bạn.

Liên hệ với chúng tôi ngay tại: [support@yourdatingprogram.com](mailto:support@yourdatingprogram.com) |  **+123-456-7890**

**Question 1 [696924]:** A. dating online program  
C. program dating online

B. online dating program  
D. online program dating

### Kiến thức về trật tự từ:

Ta có cụm danh từ: **dating program** /'deɪtɪŋ 'prəʊgræm/ (np): chương trình hẹn hò

Ta có quy tắc: **Tính từ đứng trước danh từ ⇒ tính từ "online" phải đứng trước cụm danh từ "dating program".**

⇒ ta có trật tự đúng: **online dating program.**

**Tạm dịch:** "Join our (1) that's designed for those who are serious about finding a genuine connection." (*Hãy tham gia chương trình hẹn hò trực tuyến của chúng tôi, được thiết kế dành cho những ai nghiêm túc trong việc tìm kiếm một mối quan hệ chân thành.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 2 [696925]:** A. who cared                      B. are caring                      C. cared                      D. caring

### Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ:

Ta có: Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ⇒ loại B.

Tạm dịch: "Signing up means meeting like-minded individuals (2) about building a meaningful relationship." (*Việc đăng ký tham gia có nghĩa là bạn sẽ gặp gỡ những người có cùng chí hướng, quan tâm đến việc xây dựng một mối quan hệ ý nghĩa.*)

⇒ Căn cứ vào thì động từ của câu ⇒ động từ "**care**" cần chia ở thì hiện tại chứ không phải thì quá khứ đơn ⇒ loại A.

- Căn cứ vào nghĩa ta suy ra động từ "**care**" cần chia ở chủ động.

\*Ta có: Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể chủ động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng **V\_ing** ⇒ loại C.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Question 3 [696926]:** A. make                      B. take                      C. keep                      D. do

### Kiến thức về cụm từ cố định:

Ta có cụm từ: **make arrangement for sth: sắp đặt, dàn xếp việc gì đó**

**Tạm dịch:** "We help you (3) arrangements for memorable dates, so you can focus on what truly matters." (*Chúng tôi giúp bạn lên kế hoạch cho những cuộc hẹn đáng nhớ, để bạn có thể tập trung vào những điều thực sự quan trọng.*)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 4 [696927]:** A. connect                      B. connection                      C. connected                      D. connective

### Kiến thức về từ loại:

#### \* Xét các đáp án:

A. connect /kə'nekt/ (v): kết nối

B. connection /kə'nekʃn/ (n): sự kết nối, sự gắn kết

C. connected /kə'nektɪd/ (adj): có liên quan, có quan hệ

D. connective /kə'nektɪv/ (adj): liên kết, liên hợp

Ta có: Căn cứ vào mạo từ “a” và tính từ “lasting” ở trước vị trí cần điền.

Suy ra ở chỗ trống ta cần điền một danh từ.

**Tạm dịch:** “Express your true self in a welcoming and secure environment and build a lasting (4) with someone who understands you.” (*Hãy thể hiện bản thân một cách chân thành trong một môi trường thân thiện và an toàn, và xây dựng một sự gắn kết lâu dài với người hiểu bạn.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 5 [696928]:** A. to take                      B. taking                      C. taking                      D. take

### Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu:

Ta có: **mind + V\_ing: ngại/phiền làm gì**

**Tạm dịch:** “If you don’t mind (5) the first step, start your journey today and discover what love truly means.” (*Nếu bạn không ngại bước đi đầu tiên, hãy bắt đầu hành trình của bạn ngay hôm nay và khám phá ý nghĩa thực sự của tình yêu.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 6 [696929]:** A. to                      B. for                      C. with                      D. in

### Kiến thức về giới từ:

Ta có cụm từ:

**belong to sb: thuộc về ai (chỉ quyền sở hữu).**

**belong with sb/sth: thuộc về ai/cái gì (chỉ những người/điều nên thuộc về nhau).**

Căn cứ vào nghĩa ⇒ vị trí chỗ trống cần giới từ “with”.

**Tạm dịch:** “We promise to help you find that special someone you can truly believe in—someone you feel you truly belong (6) and who is ready to build a genuine relationship with you.” (*Chúng tôi cam kết giúp bạn tìm được người đặc biệt mà bạn thực sự tin tưởng—người mà bạn cảm thấy mình thuộc về và sẵn sàng xây dựng một mối quan hệ chân thành với bạn.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.**



### Kiến thức về lượng từ:

#### \*Xét các đáp án:

- A. a little + N không đếm được: một ít
- B. much + N không đếm được: nhiều
- C. a few + N đếm được số nhiều: một ít, một số
- D. all of + N đếm được số nhiều: nhiều

Căn cứ vào danh từ đếm được số nhiều "tools" đằng sau vị trí chỗ trống và nghĩa ⇒ loại A, B.

Căn cứ vào nghĩa ⇒ loại D.

**Tạm dịch:** "It makes use of (8) essential digital **tools** and platforms to deliver lessons, making studying much more flexible and accessible anytime, anywhere." (*Phương pháp này sử dụng một số công cụ và nền tảng kỹ thuật số cơ bản để cung cấp bài giảng, giúp việc học trở nên linh hoạt và dễ tiếp cận hơn, mọi lúc, mọi nơi.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 9 [696932]:** A. fits                      B. suits                      C. reaches                      D. takes

### Kiến thức về từ cùng trường nghĩa:

#### \*Xét các đáp án:

A. fit /fɪt/ (v): vừa vặn về kích cỡ và hình dáng; thích hợp, thích đáng cho cái gì  
B. suit /su:t/: phù hợp với (tốt cho) một người, tình huống hoặc dịp cụ thể; (màu sắc, quần áo...,) hợp phong cách, kiểu dáng của người mặc, khiến họ trông hấp dẫn hơn.

C. match /mætʃ/: hợp trong sự kết hợp với cái gì, sóng đôi được với cái gì (trong sự kết hợp hay trang trí vì chúng có cùng màu sắc, hoa văn hoặc kiểu dáng và do đó trông hấp dẫn với nhau).

D. reach /ri:tʃ/: chạm tới, đạt được

**Tạm dịch:** "You can learn when it (9) you best." (*Bạn có thể học khi nào cảm thấy thuận tiện nhất.*)

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

**Question 10 [696933]:** A. likelihood                      B. condition                      C. guarantee                      D. exposure

### Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

#### \*Xét các đáp án:

A. likelihood /'laɪklihʊd/ (n): xác suất, khả năng xảy ra

B. condition /kən'dɪʃn/ (n): điều kiện

C. protection /prə'tekʃn/ (n): sự bảo vệ

D. exposure /ɪk'spəʊʒə(r)/ (n): sự tiếp xúc, sự phơi bày

Ta có: **exposure to sth: tiếp xúc với cái gì**

**Tạm dịch:** "Learning from home helps you avoid (10) \_\_\_\_to the virus." (*Học tại nhà giúp bạn tránh tiếp xúc với virus.*)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Question 11 [696934]:** A. preventive                      B. alternative                      C. interactive                      D. impressive

**Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:**

**\*Xét các đáp án:**

- A. preventive /prɪ'ventɪv/ (adj): ngăn ngừa
- B. alternative /ɔ:l'tɜ:nətɪv/ (adj): thay thế
- C. interactive /,ɪntər'æktɪv/ (adj): tương tác
- D. impressive /ɪm'presɪv/ (adj): gây ấn tượng

**Tạm dịch:** "You can dive into (11) \_\_\_\_\_ lessons for better understanding." (*Bạn có thể tham gia các bài học tương tác để hiểu bài tốt hơn.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 12 [696935]:** A. Therefore                      B. Furthermore                      C. Nevertheless                      D. In contrast

**Kiến thức về liên từ:**

**\*Xét các đáp án:**

- A. Therefore /'ðeəfɔ:(r)/: do đó, do vậy
- B. Furthermore /,fɜ:ðə'mɔ:(r)/: hơn nữa
- C. Nevertheless /,nevəðə'les/: tuy nhiên
- D. In contrast /ɪn 'kɒntrɑ:st/: trái lại

**Tạm dịch:** " (12) \_\_\_\_\_, online quizzes help test your knowledge regularly." (*Hơn nữa, các bài kiểm tra online giúp bạn kiểm tra kiến thức một cách thường xuyên.*)

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

*Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.*

**Question 13 [696936]:**

- a. Emma: Oh, hey David! I'm searching for a good mystery novel.
- b. David: Hi, Emma! I didn't expect to see you here. What are you looking for?
- c. David: You should try the latest one by John Grisham. It's a real page-turner!

- A. c-a-b                      B. a-b-c                      C. b-a-c                      D. a-c-b

**Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:**

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. David: Hi, Emma! I didn't expect to see you here. What are you looking for? (*David: Chào Emma! Mình không ngờ gặp bạn ở đây. Bạn đang tìm gì vậy?*)

a. Emma: Oh, hey David! I'm searching for a good mystery novel. (*Emma:Ồ, chào David! Mình đang tìm một cuốn tiểu thuyết trinh thám hay.*)

c. David: You should try the latest one by John Grisham. It's a real page-turner! (*David: Bạn nên thử cuốn mới nhất của John Grisham. Đó thực sự là một cuốn sách hấp dẫn!*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-a-c**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 14 [696937]:**

- a. Lucas: Why photography?

- b. Isabella: It allows me to capture beautiful moments and be creative.
- c. Lucas: What new skill are you planning to learn this year?
- d. Lucas: The equipment can be quite expensive. Are you ready for that investment?
- e. Isabella: I'm going to start learning photography.

- A. c-e-a-b-d      B. c-b-d-e-a      C. d-b-a-e-c      D. d-e-a-b-c

**Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:**

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Lucas: What new skill are you planning to learn this year? (*Lucas: Kỹ năng mới nào bạn dự định học trong năm nay?*)

e. Isabella: I'm going to start learning photography. (*Isabella: Mình sẽ bắt đầu học nhiếp ảnh.*)

a. Lucas: Why photography? (*Lucas: Tại sao lại là nhiếp ảnh?*)

b. Isabella: It allows me to capture beautiful moments and be creative. (*Isabella: Nó cho phép mình lưu giữ những khoảnh khắc đẹp và sáng tạo.*)

d. Lucas: The equipment can be quite expensive. Are you ready for that investment? (*Lucas: Thiết bị có thể khá đắt đỏ đấy. Bạn đã sẵn sàng cho khoản đầu tư đó chưa?*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-e-a-b-d**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 15 [696938]:**

Hello Sam,

- a. I've got so many stories and memories to share with you from this trip.
- b. The café you recommended had such a wonderful atmosphere, and the pastries were absolutely delicious.
- c. I explored some hidden spots in the city, captured tons of photos, and had a great time wandering through the quaint streets.
- d. Thanks so much for your travel tips for Paris.
- e. Let's meet up soon so I can show you all the photos and hear about your latest adventures.

See you soon, Max.

- A. e-a-c-b-d      B. b-a-e-d-c      C. c-d-e-c-a      D. d-b-c-a-e

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

Hello Sam (*Chào Sam*)

d. Thanks so much for your travel tips for Paris. (*Cảm ơn bạn rất nhiều vì những gợi ý du lịch ở Paris.*)

b. The café you recommended had such a wonderful atmosphere, and the pastries were absolutely delicious. (*Quán cà phê mà bạn giới thiệu có bầu không khí thật tuyệt, và các loại bánh thì rất ngon.*)

c. I explored some hidden spots in the city, captured tons of photos, and had a great time wandering through the quaint streets. (*Mình đã khám phá một vài góc khuất trong thành phố, chụp rất nhiều ảnh và có khoảng thời gian tuyệt vời lang thang qua những con phố nhỏ xinh xắn.*)

a. I've got so many stories and memories to share with you from this trip. (*Mình có rất nhiều câu chuyện và kỷ niệm muốn chia sẻ với bạn từ chuyến đi này.*)

e. Let's meet up soon so I can show you all the photos and hear about your latest adventures. (*Chúng mình gặp nhau sớm nhé để mình có thể cho bạn xem tất cả các bức ảnh và nghe về những chuyến phiêu lưu gần đây của bạn.*)

See you soon, Max

(*Hẹn gặp cậu sớm, Max*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d-b-c-a-e**

Do đó. D là đáp án phù hợp.

**Question 16 [696939]:**

- a. Running a small business requires long hours and constant dedication, but seeing the positive feedback from customers makes it all worthwhile.
- b. Launching my own online bakery was a dream I had for years, and in 2024, I finally took the leap.
- c. There have been tough days, especially during peak seasons, but I've learned to handle stress and adapt quickly.
- d. In the end, building something from scratch and watching it grow has been one of the most satisfying experiences of my life.
- e. From designing the website to experimenting with unique recipes, I've put my heart and soul into every aspect of the business.

A. a-c-e-b-d

B. b-e-a-c-d

C. e-c-b-a-d

D. c-e-b-a-d

### Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn văn:

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. Launching my own online bakery was a dream I had for years, and in 2024, I finally took the leap. *(Khởi nghiệp tiệm bánh trực tuyến của riêng mình là một ước mơ mà mình đã ấp ủ trong nhiều năm, và vào năm 2024, mình cuối cùng đã quyết định thực hiện nó.)*

e. From designing the website to experimenting with unique recipes, I've put my heart and soul into every aspect of the business. *(Từ việc thiết kế trang web đến thử nghiệm các công thức độc đáo, mình đã dành toàn tâm toàn ý cho việc kinh doanh.)*

a. Running a small business requires long hours and constant dedication, but seeing the positive feedback from customers makes it all worthwhile. *(Điều hành một doanh nghiệp nhỏ đòi hỏi phải làm việc nhiều giờ và cống hiến không ngừng, nhưng nhìn thấy phản hồi tích cực từ khách hàng làm cho tất cả đều đáng giá.)*

c. There have been tough days, especially during peak seasons, but I've learned to handle stress and adapt quickly. *(Có những ngày khó khăn, đặc biệt là trong các mùa cao điểm, nhưng mình đã học cách xử lý căng thẳng và thích nghi nhanh chóng.)*

d. In the end, building something from scratch and watching it grow has been one of the most satisfying experiences of my life. *(Cuối cùng, việc xây dựng thứ gì đó từ đầu và thấy nó phát triển là một trong những trải nghiệm thỏa mãn nhất trong cuộc đời mình.)*

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-e-a-c-d**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

### Question 17 [696940]:

- City dwellers have started growing their own vegetables and herbs on balconies, rooftops, and community gardens.
- As more people participate, local food networks have strengthened, reducing the reliance on imported goods.
- Urban gardening has seen a significant rise in popularity in recent years.
- This trend not only provides access to fresh produce but also promotes a greener urban environment.
- However, the high cost of materials and supplies can be a barrier for some gardeners.

A. C-a-d-b-e

B. c-b-e-d-a

C. c-e-d-a-b

D. c-d-e-a-b

### Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn văn:

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Urban gardening has seen a significant rise in popularity in recent years. (*Làm vườn đô thị đã trở nên phổ biến đáng kể trong những năm gần đây.*)

a. City dwellers have started growing their own vegetables and herbs on balconies, rooftops, and community gardens. (*Người dân thành phố đã bắt đầu trồng rau và thảo mộc trên ban công, sân thượng và trong các vườn cộng đồng.*)

d. This trend not only provides access to fresh produce but also promotes a greener urban environment. (*Xu hướng này không chỉ cung cấp nguồn thực phẩm tươi mà còn thúc đẩy một môi trường xanh hơn cho đô thị.*)

b. As more people participate, local food networks have strengthened, reducing the reliance on imported goods. (*Khi ngày càng nhiều người tham gia, mạng lưới thực phẩm địa phương đã được củng cố, giảm bớt sự phụ thuộc vào hàng nhập khẩu.*)

e. However, the high cost of materials and supplies can be a barrier for some gardeners. (*Tuy nhiên, chi phí cao của vật liệu và nguồn cung có thể là rào cản cho một số người làm vườn.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-a-d-b-e**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

***Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.***

The World Health Organization, which is a specialized agency of the United Nations, (18) \_\_\_\_\_. It focuses on improving access to healthcare, especially in underdeveloped regions, ensuring that no one is left behind. Through its global health initiatives, the WHO has helped reduce the spread of diseases like tuberculosis and HIV. Additionally, it plays a key role in coordinating international responses to health emergencies, such as epidemics and pandemics.

WHO is responsible for coordinating international health efforts and providing support to countries in need. It works with governments and organizations to develop policies and strategies aimed at improving public health. WHO has a network of experts (19) \_\_\_\_\_. The organization also assists in the training of healthcare professionals globally, ensuring that health systems are equipped to respond to emerging threats.

One of WHO's key roles is to provide emergency response during health crises. (20) \_\_\_\_\_. In addition, WHO monitors global health trends to predict and prevent future outbreaks. The organization also collaborates with governments and health experts to develop early warning systems and response strategies.

## BÀI DỊCH

Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), một cơ quan chuyên môn của Liên Hợp Quốc, hoạt động để thúc đẩy sức khỏe và phúc lợi trên toàn cầu. WHO tập trung cải thiện khả năng tiếp cận chăm sóc sức khỏe, đặc biệt ở các khu vực kém phát triển, đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau. Thông qua các sáng kiến y tế toàn cầu, WHO đã giúp giảm sự lây lan của các bệnh như lao và HIV. Ngoài ra, tổ chức này đóng vai trò quan trọng trong việc điều phối các phản hồi quốc tế đối với các trường hợp khẩn cấp về sức khỏe, chẳng hạn như dịch bệnh và đại dịch.

WHO chịu trách nhiệm điều phối các nỗ lực y tế quốc tế và hỗ trợ các quốc gia có nhu cầu. Tổ chức này làm việc với các chính phủ và tổ chức khác để phát triển các chính sách và chiến lược nhằm cải thiện sức khỏe cộng đồng. WHO có một mạng lưới chuyên gia mà kiến thức của họ rất quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề y tế phức tạp như dịch bệnh và khủng hoảng y tế. WHO cũng hỗ trợ đào tạo các chuyên gia y tế trên toàn cầu, đảm bảo rằng các hệ thống y tế sẵn sàng ứng phó với các mối đe dọa mới.

Một trong những vai trò quan trọng của WHO là cung cấp phản ứng khẩn cấp trong các cuộc khủng hoảng y tế. WHO đã đi đầu trong các nỗ lực kiểm soát các bệnh như Ebola và COVID-19. Ngoài ra, WHO theo dõi các xu hướng sức khỏe toàn cầu để dự đoán và ngăn ngừa các đại dịch trong tương lai. Tổ chức này cũng hợp tác với các chính phủ và chuyên gia y tế để phát triển các hệ thống cảnh báo sớm và chiến lược ứng phó cho các mối đe dọa mới.

Những nỗ lực không ngừng của WHO trong việc vận động sức khỏe, nghiên cứu và quản lý khủng hoảng đã khiến nó trở thành một tổ chức toàn cầu quan trọng. Bằng cách hợp tác với các tổ chức quốc tế, WHO có thể giải quyết những thách thức y tế phức tạp mà không quốc gia nào có thể tự mình đối phó. Cải thiện chăm sóc sức khỏe toàn cầu, chống lại các bệnh tật và cung cấp giáo dục về sức khỏe chỉ là một vài cách mà WHO đang góp phần vào việc cải thiện sức khỏe toàn cầu. Làm việc cùng với các chính phủ và cộng đồng, WHO đặt mục tiêu tạo ra một thế giới khỏe mạnh, an toàn hơn cho tất cả mọi người.

### Question 18 [696941]:

- A. that works to promote health and well-being across the globe
- B. in which health and well-being across the globe are promoted
- C. working to promote health and well-being across the globe
- D. works to promote health and well-being across the globe

### Kiến thức về cấu trúc câu:

- Ta có cấu trúc của một mệnh đề độc lập: S + V +... Căn cứ vào vị trí chỗ trống, ta thấy câu đã có chủ ngữ là "The World Health Organization" và một mệnh đề quan hệ nhưng chưa có động từ chính  $\Rightarrow$  ta cần một động từ chính chia theo chủ ngữ "The World Health Organization" để tạo thành câu hoàn chỉnh  $\Rightarrow$  loại A, B (ta không dùng mệnh đề quan hệ); loại C (ta không dùng rút gọn động từ ở dạng phân từ hiện tại).

**Tạm dịch:** The World Health Organization, which is a specialized agency of the United Nations, 18)\_\_\_\_\_. (Tổ chức Y tế Thế giới, là một cơ quan chuyên môn của Liên Hợp Quốc, hoạt động nhằm thúc đẩy sức khỏe và phúc lợi trên toàn cầu.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Question 19 [696942]:**

- A. whose knowledge is crucial in dealing with complex health issues such as epidemics and health crises
- B. specialize in dealing with complex health issues such as epidemics and health crises
- C. work on finding solutions to complex health issues such as epidemics and health crises
- D. of which the knowledge in dealing with complex health issues such as epidemics and health crises

**Kiến thức về mệnh đề quan hệ:**

Căn cứ vào câu đề bài đã có một động từ chính được chia theo thì của câu (has), vì vậy chỗ trống ta cần một mệnh đề quan hệ hoặc động từ chia theo rút gọn mệnh đề quan hệ. ⇒ Ta loại đáp án B và C. Vì nếu dùng B/C sẽ là 2 động từ cùng chia theo thì của câu.

- Đáp án D sai vì mệnh đề quan hệ nhưng chưa có động từ chính.

**Tạm dịch:** WHO has a network of experts (19) \_\_\_\_\_. (*Tổ chức Y tế Thế giới có một mạng lưới các chuyên gia mà kiến thức của họ rất quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề y tế phức tạp như dịch bệnh và khủng hoảng y tế.*)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 20 [696943]:**

- A. It has been at the forefront of efforts to control diseases such as Ebola and COVID-19
- B. Controlling diseases such as Ebola and COVID-19, people appreciate its enormous efforts
- C. Efforts to control diseases such as Ebola and COVID-19 lead to the foundation of the organization
- D. Experts working for the organization have helped to control diseases such as Ebola and COVID-19

**Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu:**

**Xét các đáp án:**

A. WHO đã đi đầu trong các nỗ lực kiểm soát các bệnh như Ebola và COVID-19.

B. Kiểm soát các bệnh như Ebola và COVID-19, mọi người đánh giá cao những nỗ lực to lớn của tổ chức này.

⇒ Đáp án B sai vì khi ta dùng cấu trúc câu Ving..., S+ V thì hai mệnh đề phải cùng một chủ ngữ, tuy nhiên chủ ngữ "people" không thể là chủ ngữ của "control" được.

C. Các nỗ lực kiểm soát bệnh như Ebola và COVID-19 đã dẫn đến sự thành lập của tổ chức. ⇒ Nghĩa của câu này sai vì sự thành lập của tổ chức có trước COVID-19 xảy ra.

D. Các chuyên gia làm việc cho tổ chức này đã giúp kiểm soát các bệnh như Ebola và COVID-19. ⇒ nhấn mạnh vai trò của cả tổ chức chứ không riêng các chuyên gia.

- Đáp án A đúng về cả ngữ pháp và ngữ nghĩa của câu. Câu này nhấn mạnh vai trò lãnh đạo và tiên phong của WHO trong việc ứng phó với các dịch bệnh lớn, vì câu phía trước nó đang nói về vai trò của tổ chức này.

**Tạm dịch:** One of WHO's key roles is to provide emergency response during health crises. (20) \_\_\_\_\_. (*Một trong những vai trò quan trọng của WHO là ứng phó khẩn cấp trong các cuộc khủng hoảng y tế. WHO đã đi đầu trong các nỗ lực kiểm soát các bệnh như Ebola và COVID-19.*)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 21 [696944]:**

- A. Addressing complex health challenges that no single nation can tackle alone, international organizations are collaborating with the WHO
- B. To address complex health challenges that no single nation can tackle alone, it competes with international organizations
- C. By collaborating with international organizations, it can address complex health challenges that no single nation can tackle alone
- D. Apart from collaborating with international organizations, it can solve complex health challenges that no single nation can tackle alone

**Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu:**

**Xét các đáp án:**

A. Giải quyết các thách thức y tế phức tạp mà không một quốc gia nào có thể tự mình đối phó, các tổ chức quốc tế đang hợp tác với WHO.

⇒ Nghĩa không hợp lí ⇒ loại A

B. Để giải quyết các thách thức y tế phức tạp mà không một quốc gia nào có thể tự mình đối phó, WHO cạnh tranh với các tổ chức quốc tế.

⇒ Câu này mang nghĩa không phù hợp so với nội dung của bài

C. Bằng cách hợp tác với các tổ chức quốc tế, WHO có thể giải quyết các thách thức y tế phức tạp mà không một quốc gia nào có thể tự mình đối phó.

D. Ngoài việc hợp tác với các tổ chức quốc tế, WHO có thể giải quyết các thách thức y tế phức tạp mà không một quốc gia nào có thể tự mình đối phó.

⇒ Đáp án D sai vì khi ta dùng “apart from” ngụ ý là WHO có thể giải quyết vấn đề độc lập một mình nhưng trong đoạn văn này muốn làm nổi bật vai trò chính của sự hợp tác quốc tế để đối phó với những vấn đề mà không quốc gia nào có thể tự giải quyết.

**Tạm dịch:** WHO's continuous efforts in health advocacy, research, and crisis management have made it a vital global entity. (21) \_\_\_\_\_. (Những nỗ lực không ngừng của WHO trong việc vận động sức khỏe, nghiên cứu và quản lý khủng hoảng đã khiến nó trở thành một tổ chức toàn cầu quan trọng. Bằng cách hợp tác với các tổ chức quốc tế, WHO có thể giải quyết những thách thức y tế phức tạp mà không quốc gia nào có thể tự mình đối phó.)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 22 [696945]:**

- A. Everyone can live in a healthier and safer world
- B. WHO aims to create a healthier, safer world for everyone
- C. Its citizens can enjoy a healthier and safer world

D. Researchers can provide residents with a healthier and safer world

**Kiến thức về phân từ hiện tại, phân từ hoàn thành:**

**Xét các đáp án:**

- A. Mọi người đều có thể sống trong một thế giới khỏe mạnh và an toàn hơn.
- B. WHO đặt mục tiêu tạo ra một thế giới khỏe mạnh và an toàn hơn cho tất cả mọi người.
- C. Công dân của nó có thể tận hưởng một thế giới khỏe mạnh và an toàn hơn.
- D. Các nhà nghiên cứu có thể mang đến cho cư dân một thế giới khỏe mạnh và an toàn hơn.

**Tạm dịch:** Working together with governments and communities, (22) \_\_\_\_\_. (Làm việc cùng với các chính phủ và cộng đồng, WHO đặt mục tiêu tạo ra một thế giới khỏe mạnh và an toàn hơn cho tất cả mọi người).

Căn cứ vào mệnh đề "Working together with governments and communities" ta suy ra câu này dùng cấu trúc Ving....., S + V mà điều kiện để dùng dạng này là hai mệnh đề phải đồng chủ ngữ.

⇒ Từ đó ta suy ra "everyone", "its citizens", "researchers" không thể là chủ ngữ của "Working".

Do đó, ta loại A,C,D

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.**

In the digital age, the role of newspapers has evolved significantly. Traditionally, newspapers were the primary source of information, providing news, opinion pieces, and advertisements to a wide audience. However, with the rise of the internet and social media, the newspaper industry has had to adapt to new technologies and changing consumer habits. Many people now turn to online platforms for **instant** access to news, which has led to a decline in print subscriptions.

Despite the challenges posed by digital media, newspapers continue to play a crucial role in society. They provide in-depth analysis, investigative journalism, and local coverage that is often not available through digital-only platforms. Print newspapers still hold significant credibility among many readers, especially older generations who value the physical format. **They** are also important in reaching audiences in areas with limited internet access, ensuring that all communities stay informed.

Moreover, newspapers have adapted by embracing digital platforms to reach a broader audience. Many major newspapers now have online versions, offering news articles, multimedia content, and interactive features. **This shift has allowed newspapers to maintain their relevance and remain competitive in the digital landscape.** The move to digital has also led to the rise of subscription-based models, where readers pay for premium content, creating new revenue streams for traditional media outlets.

However, the digital transformation has not been without its challenges. Newspapers face increasing competition from social media platforms, blogs, and online news outlets, which often provide quicker updates and attract younger audiences. Additionally, the rise of fake news and misinformation on digital platforms has made it more difficult for traditional newspapers to maintain their position as **trusted** sources of information. Despite these challenges, newspapers continue to play a vital role in providing accurate and reliable news in an ever-changing media landscape.

### Dịch bài:

Trong thời đại kỹ thuật số, vai trò của báo chí đã có sự thay đổi đáng kể. Báo chí truyền thống cung cấp thông tin chính thống, tin tức, các bài xã luận và các bài quảng cáo cho một lượng lớn độc giả. Tuy nhiên, với sự phát triển của internet và phương tiện truyền thông xã hội, ngành báo chí đã phải thích ứng với các công nghệ mới và thói quen thay đổi của người tiêu dùng. Nhiều người hiện chuyển sang các nền tảng trực tuyến để truy cập tin tức ngay lập tức, điều này đã dẫn đến sự sụt giảm trong đăng ký báo in.

Bất chấp những thách thức do phương tiện truyền thông kỹ thuật số đặt ra, báo chí vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong xã hội. Chúng cung cấp các phân tích chuyên sâu, báo chí điều tra và đưa các tin địa phương mà thường không có trên các nền tảng kỹ thuật số. Báo in vẫn có uy tín đáng kể đối với nhiều độc giả, đặc biệt là những thế hệ lớn tuổi coi trọng định dạng báo giấy. Chúng cũng quan trọng trong việc tiếp cận đối tượng ở những khu vực có khả năng truy cập internet hạn chế, đảm bảo rằng tất cả các cộng đồng đều được cập nhật thông tin.

Hơn nữa, các tờ báo đã thích nghi bằng cách áp dụng các nền tảng kỹ thuật số để tiếp cận đối tượng rộng hơn. Nhiều tờ báo lớn hiện có phiên bản trực tuyến, cung cấp các bài viết tin tức, nội dung đa phương tiện và các tính năng tương tác. Sự thay đổi này đã cho phép các tờ báo duy trì sự phù hợp của mình và duy trì khả năng cạnh tranh trong bối cảnh kỹ thuật số. Việc chuyển sang kỹ thuật số cũng dẫn đến sự gia tăng của các mô hình dựa trên đăng ký, nơi độc giả trả tiền cho nội dung cao cấp, tạo ra các luồng doanh thu mới cho các phương tiện truyền thông truyền thống.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi kỹ thuật số không phải là không có thách thức. Các tờ báo phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng tăng từ các nền tảng truyền thông xã hội, diễn đàn và các phương tiện truyền thông trực tuyến, những nền tảng này thường cung cấp thông tin cập nhật nhanh hơn và thu hút đối tượng khán giả trẻ tuổi. Ngoài ra, sự gia tăng của tin tức giả và thông tin sai lệch trên các nền tảng kỹ thuật số đã khiến các tờ báo truyền thống khó duy trì vị thế là nguồn thông tin đáng tin cậy của mình. Bất chấp những thách thức này, các tờ báo vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp tin tức chính xác và đáng tin cậy trong bối cảnh truyền thông luôn thay đổi.

**Question 23 [696946]:** Which of the following is **NOT** mentioned as a traditional role of newspapers?

- A. Providing news
- B. Providing opinion pieces
- C. Providing advertisements
- D. Providing real-time news updates

**Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là một nhiệm vụ truyền thống của báo giấy ?**

- A. Cung cấp tin tức
- B. Cung cấp các bài xã luận
- C. Cung cấp các bài quảng cáo
- D. Cung cấp thông tin cập nhật theo thời gian thực

### Căn cứ vào thông tin

Traditionally, newspapers were the **primary** source of information, **providing news, opinion pieces, and advertisements** to a wide audience. (*Báo chí truyền thống cung cấp thông tin chính thống, tin tức, các bài xã luận và các bài quảng cáo cho một lượng lớn độc giả.*)

⇒ Ta thấy trong bài đề cập tới các phương án A, B và C

Do đó, D là đáp án phù hợp

**Question 24 [696947]:** The word **instant** in paragraph 1 is **OPPOSITE** in meaning to \_\_\_\_\_  
A. immediate      B. constant      C. sudden      D. gradual

**Kiến thức về từ vựng**

Từ **instant** ở đoạn 1 trái nghĩa với \_\_\_\_\_.

**Căn cứ vào ngữ cảnh của câu sau:** Many people now turn to online platforms for **instant** access to news, which has led to a decline in print subscriptions. (*Nhiều người hiện nay chuyển sang các nền tảng trực tuyến cho việc truy cập tin tức tức thời, điều này đã dẫn đến sự sụt giảm trong việc đăng ký báo in.*)

→ instant: tức thời, ngay lập tức

**Xét các đáp án:**

- A. immediate /ɪ'mi:diət/ (a): ngay lập tức
- B. constant /'kɒnstənt/ (a): liên tục
- C. sudden /'sʌdn/ (a): đột ngột, bất ngờ
- D. gradual /'grædʒuəl/ (a): dần dần, từ từ

→ instant >< gradual

Do đó đáp án là D

**Question 25 [696948]:** The word **They** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_  
A. Print newspapers      B. Readers      C. Older generations      D. Audiences

Từ "**they**" ở đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. Báo in
- B. Người đọc
- C. Thế hệ trước
- D. Người nghe

**Căn cứ vào thông tin**

Print newspapers still hold significant credibility among many readers, especially older generations who value the physical format..**They** are also important in reaching audiences in areas with limited internet access, ensuring that all communities stay informed. (*Báo in vẫn có uy tín đáng kể đối với nhiều độc giả, đặc biệt là những thế hệ lớn tuổi coi trọng định dạng báo giấy. Chúng cũng quan trọng trong việc tiếp cận đối tượng ở những khu vực có khả năng truy cập internet hạn chế, đảm bảo rằng tất cả các cộng đồng đều được cập nhật thông tin*)

⇒ **they ~ Print newspapers**

Do đó, A là đáp án phù hợp

**Question 26 [696949]:** The word **trusted** in paragraph 4 could best be replaced by \_\_\_\_\_  
A. dependent      B. incredible      C. reliable      D. suspicious

Từ "trusted" ở đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bởi \_\_\_\_\_.

- A. dependent/di'pendənt/ (a): phụ thuộc
- B. incredible/ɪn'kredəbl/ (a): đáng kinh ngạc
- C. reliable /rɪ'laɪəbl/ (a): đáng tin cậy
- D. suspicious/sə'spɪʃəs/ (a): đáng ngờ

**Căn cứ vào thông tin**

Additionally, the rise of fake news and misinformation on digital platforms has made it more difficult for traditional newspapers to maintain their position as **trusted** sources of information (Ngoài ra, sự gia tăng của tin tức giả và thông tin sai lệch trên các nền tảng kỹ thuật số đã khiến các tờ báo truyền thống khó duy trì vị thế là nguồn thông tin đáng tin cậy của mình.)

⇒ **trusted ~ reliable**

Do đó, C là đáp án phù hợp

**Question 27 [696950]:** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. **Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?** (Lỗi sai từ file sách)
- B. The shift has allowed newspapers to become less relevant and less competitive in the digital world.
- C. This adjustment has helped newspapers assert their dominance and compete in the digital era.
- D. This change has enabled newspapers to stay relevant and stay competitive in the digital age.

**Điều nào dưới đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?**

**Xét câu được gạch chân trong đoạn 3:**

This shift has allowed newspapers to maintain their relevance and remain competitive in the digital landscape. (Sự thay đổi này đã cho phép các tờ báo duy trì sự phù hợp của mình và duy trì khả năng cạnh tranh trong bối cảnh kỹ thuật số.)

- A. Sự chuyển đổi đã giúp báo giấy tránh khỏi việc bị lỗi thời và khó khăn trong thời đại số ⇒ *Đáp án A không phù hợp vì trong câu gốc không nhắc tới việc tránh bị lỗi thời hay khó khăn.*
- B. Sự thay đổi này đã khiến báo chí trở nên kém phù hợp và ít cạnh tranh hơn trong thế giới kỹ thuật số. ⇒ *Đáp án B là không phù hợp do sai nghĩa so với câu gốc*
- C. Sự điều chỉnh này đã giúp báo chí khẳng định được sự thống trị của mình và cạnh tranh trong kỷ nguyên kỹ thuật số. ⇒ *Đáp án C là không phù hợp do sai nghĩa với câu gốc*
- D. Sự thay đổi này đã giúp báo chí duy trì được sự phù hợp và cạnh tranh trong thời đại kỹ thuật số. ⇒ *Đáp án D phù hợp với câu gốc "maintain their relevance" ~ "stay relevant" và "remain competitive" ~ "stay competitive".*

Do đó, D là đáp án phù hợp

**Question 28 [696951]:** Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. Print newspapers are only used by older generations now.
- B. The shift to digital platforms has created new revenue opportunities for newspapers.
- C. The rise of digital media has completely replaced the role of print newspapers.
- D. Fake news and misinformation are not issues for traditional newspapers.

**Điều nào sau đây là đúng theo đoạn văn ?**

- A. Báo in bây giờ chỉ được sử dụng bởi thế hệ trước.
- B. Sự chuyển dịch sang các nền tảng kỹ thuật số đã tạo ra những cơ hội doanh thu mới cho các tờ báo.
- C. Sự trỗi dậy của phương tiện truyền thông công nghệ đã hoàn toàn thay thế vị trí của báo in.
- D. Tin giả và thông tin sai lệch không phải là vấn đề với báo chí truyền thống.

**Căn cứ vào thông tin**

- *Print newspapers still hold significant credibility among many readers, especially older generations who value the physical format. (Báo in vẫn có uy tín đáng kể đối với nhiều độc giả, đặc biệt là những thế hệ lớn tuổi coi trọng định dạng báo giấy.)* ⇒ **Đáp án A sai**

- *Despite the challenges posed by digital media, newspapers continue to play a crucial role in society (Bất chấp những thách thức do phương tiện truyền thông kỹ thuật số đặt ra, báo chí vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong xã hội.)* ⇒ **Đáp án C sai**

- *Additionally, the rise of fake news and misinformation on digital platforms has made it more difficult for traditional newspapers to maintain their position as **trusted** sources of information. (Ngoài ra, sự gia tăng của tin tức giả và thông tin sai lệch trên các nền tảng kỹ thuật số đã khiến các tờ báo truyền thống khó duy trì vị thế là nguồn thông tin đáng tin cậy của mình.)* ⇒ **Đáp án D sai**

- *The move to digital has also led to the rise of subscription-based models, where readers pay for premium content, creating new revenue streams for traditional media outlets. (Việc chuyển sang kỹ thuật số cũng dẫn đến sự gia tăng của các mô hình dựa trên đăng ký, nơi độc giả trả tiền cho nội dung cao cấp, tạo ra các luồng doanh thu mới cho các phương tiện truyền thông truyền thống.)* ⇒ **đáp án B đúng**

Do đó, B là đáp án phù hợp

**Question 29 [696952]:** In which paragraph does the writer mention a causal relationship in which one factor has led to a decrease in another?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

**Đoạn nào tác giả nhắc tới một mối quan hệ nhân quả mà một yếu tố đã dẫn tới sự giảm trong cái khác ?**

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Căn cứ vào thông tin**

However, with the rise of the internet and social media, the newspaper industry has had to adapt to new technologies and changing consumer habits. Many people now turn to online platforms for instant access to news, which has led to a decline in print subscriptions. (*Tuy nhiên, với sự phát triển của internet và phương tiện truyền thông xã hội, ngành báo chí đã phải thích ứng với các công nghệ mới và thói quen thay đổi của người tiêu dùng. Nhiều người hiện chuyển sang các nền tảng trực tuyến để truy cập tin tức ngay lập tức, điều này đã dẫn đến sự sụt giảm trong đăng ký báo in.*)

⇒ Ta thấy mối quan hệ nhân quả ở đây đó là mối quan hệ giữa việc người dùng chuyển sang nền tảng online và số lượng người đăng kí báo in giảm

Do đó, A là đáp án phù hợp

**Question 30 [696953]:** In which paragraph does the writer discuss the challenges newspapers face in maintaining their credibility in a changing media environment?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

**Đoạn nào tác giả thảo luận thách thức mà báo giấy gặp phải trong việc giữ độ tin cậy của họ trong một môi trường thay đổi ?**

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Căn cứ vào thông tin**

Additionally, the rise of fake news and misinformation on digital platforms has made it more difficult for traditional newspapers to maintain their position as trusted sources of information. (*Ngoài ra, sự gia tăng của tin tức giả và thông tin sai lệch trên các nền tảng kỹ thuật số đã khiến các tờ báo truyền thống khó duy trì vị thế là nguồn thông tin đáng tin cậy của mình.*)

⇒ Ta thấy đoạn 4 đề cập tới việc báo in phải giữ độ tin cậy

Do đó, D là đáp án phù hợp

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.**

[I] The generation gap refers to the differences in attitudes, values, and beliefs between older and younger generations. [II] With rapid advancements in technology and shifting societal norms, the generation gap has become more **apparent**. [III] As younger generations grow up with modern technology and global connectivity, they frequently experience a world vastly different from that of their parents and grandparents. [IV]

One of the key reasons behind the generation gap is the rapid pace of technological change. Older generations, who grew up in a world without the internet, smartphones, or social media, often find it difficult to relate to the digital lifestyles of younger people. On the other hand, younger generations have been exposed to technology from a young age, shaping **their** values and communication styles. Additionally, differences in social values, such as views on work, family, and personal freedom, also contribute to the gap. These differing experiences create misunderstandings and a lack of common ground between generations.

The consequences of the generation gap can be significant, especially in family dynamics and workplaces. In families, the divide can lead to conflicts between parents and children, as each generation struggles to understand the other's worldview. In the workplace, generational differences may affect teamwork, communication, and productivity.

Younger employees may **prioritize** flexibility and innovation, while older generations may value stability and traditional work ethics. These differences can lead to friction, decreased collaboration, and a sense of alienation among coworkers.

To bridge the generation gap, open communication and mutual understanding are essential. Both older and younger generations need to be open to learning from each other and appreciating different perspectives. For instance, older generations can offer wisdom and experience, while younger generations can share their knowledge of technology and new trends. Encouraging intergenerational dialogue through family discussions, mentoring programs, or team-building activities in the workplace can help foster respect and collaboration. **By recognizing and embracing their differences, both generations can work together to create a more harmonious society.**



**Câu sau đây phù hợp với vị trí nào nhất trong đoạn 1 ?**

“Nó thường được thấy rõ qua những quan điểm riêng biệt về các vấn đề xã hội, văn hóa và chính trị.”

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Câu trên nói về quan điểm riêng biệt trong các vấn đề xã hội, văn hóa và chính trị nên trước hoặc sau cần phải đề cập tới sự khác biệt. Xét vị trí [II]: **The generation gap refers to the differences in attitudes, values, and beliefs between older and younger generations. [II]** (*Khoảng cách thế hệ đề cập đến sự khác biệt về thái độ, giá trị và niềm tin giữa thế hệ cũ và thế hệ trẻ. [II]*)

⇒ Ở đây ta có thấy nhắc đến sự khác biệt về thái độ, giá trị và niềm tin giữa hai thế hệ, câu cho trước sẽ nói rõ hơn về sự khác biệt đó trong các lĩnh vực cụ thể.

Do đó, B là đáp án phù hợp

**Question 32 [696955]:** The word apparent in paragraph 1 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

- A. improbable
- B. questionable
- C. obvious
- D. uncertain

**Từ “apparent” trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bởi \_\_\_\_\_.**

- A. improbable /ɪmˈprɒbəbl/ (a): không có khả năng xảy ra
- B. questionable /ˈkwɛstʃənəbl/ (a): có thể nghi ngờ
- C. obvious /ˈɒbviəs/ (a): rõ ràng
- D. uncertain /ʌnˈsɜːtɪn/ (a): không chắc chắn

**Căn cứ vào thông tin**

With rapid advancements in technology and shifting societal norms, the generation gap has become more **apparent**. (*Với sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ và sự thay đổi các chuẩn mực xã hội, khoảng cách thế hệ đã trở nên rõ nét hơn.*)

⇒ **apparent ~ obvious**

Do đó, C là đáp án phù hợp

**Question 33 [696956]:** The word their in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. smartphones
- B. older generations
- C. communication styles
- D. younger generations

**Từ “their” trong đoạn 2 đề cập tới ?**

- A. Điện thoại thông minh
- B. Các thế hệ trước
- C. Phong cách giao tiếp
- D. Các thế hệ trẻ

**Căn cứ vào thông tin**

On the other hand, younger generations have been exposed to technology from a young age, shaping **their** values and communication styles. *(Mặt khác, những thế hệ trẻ tuổi đã tiếp xúc với công nghệ từ khi còn nhỏ, định hình các giá trị và phong cách giao tiếp của họ.)*

⇒ **their ~ younger generations**

Do đó, D là đáp án phù hợp

**Question 34 [696957]:** According to paragraph 2, which of the following is **NOT** mentioned as a cause of the generation gap?

- A. The rapid pace of technological change
- B. Differences in social values regarding work and family
- C. Younger generations’ exposure to new technologies
- D. The influence of teachers and peers at school

**Theo đoạn 2, điều nào sau đây KHÔNG được đề cập tới như một nguyên nhân của khoảng cách thế hệ ?**

- A. Sự thay đổi chóng mặt của công nghệ
- B. Sự khác biệt trong các giá trị xã hội về công việc và gia đình
- C. Thế hệ trẻ được tiếp xúc với các công nghệ mới
- D. Ảnh hưởng của giáo viên và bạn bè ở trường

**Căn cứ vào thông tin**

- Older generations, who grew up in a world without the internet, smartphones, or social media, often find it difficult to relate to the digital lifestyles of younger people *(Những thế hệ lớn tuổi, những người trưởng thành trong một thế giới không có internet, điện thoại thông minh hay mạng xã hội, thường cảm thấy khó kết nối với lối sống kỹ thuật số của giới trẻ.)*

- Additionally, differences in social values, such as views on work, family, and personal freedom, also contribute to the gap. *(Ngoài ra, sự khác biệt về các giá trị xã hội, chẳng hạn như quan điểm về công việc, gia đình và tự do cá nhân, cũng góp phần tạo nên khoảng cách.)*

⇒ **Ta thấy đáp án A, B, C được nhắc tới trong đoạn 2**

Do đó, D là đáp án phù hợp

**Question 35 [696958]:** Which of the following best summarizes paragraph 3?

- A. The generation gap affects families and workplaces, leading to misunderstandings and conflicts.
- B. Younger generations prioritize work flexibility, while older generations favor traditional values.
- C. Most families suffer from misunderstandings due to different generational views.
- D. Workplace communication improves when employees embrace new technologies and ideas.

### Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3 ?

- A. Khoảng cách thế hệ ảnh hưởng đến gia đình và nơi làm việc, dẫn đến hiểu lầm và xung đột.
- B. Thế hệ trẻ ưu tiên tính linh hoạt trong công việc, trong khi thế hệ lớn tuổi ủng hộ các giá trị truyền thống.
- C. Hầu hết các gia đình đều gặp phải hiểu lầm do quan điểm thế hệ khác nhau.
- D. Giao tiếp tại nơi làm việc được cải thiện khi nhân viên nắm bắt các công nghệ và ý tưởng mới.

#### Căn cứ vào thông tin

The consequences of the generation gap can be significant, especially in family dynamics and workplaces. In families, the divide can lead to conflicts between parents and children, as each generation struggles to understand the other's worldview. In the workplace, generational differences may affect teamwork, communication, and productivity. Younger employees may prioritize flexibility and innovation, while older generations may value stability and traditional work ethics. These differences can lead to friction, decreased collaboration, and a sense of alienation among coworkers. *(Những hệ quả của khoảng cách thế hệ có thể rất đáng kể, đặc biệt là trong mối quan hệ gia đình và môi trường làm việc. Trong gia đình, sự chia rẽ này có thể dẫn đến xung đột giữa cha mẹ và con cái, khi mỗi thế hệ đều gặp khó khăn trong việc hiểu quan điểm sống của nhau. Tại nơi làm việc, sự khác biệt giữa các thế hệ có thể ảnh hưởng đến làm việc nhóm, giao tiếp và năng suất. Nhân viên trẻ có thể ưu tiên sự linh hoạt và đổi mới, trong khi các thế hệ lớn tuổi thường coi trọng sự ổn định và đạo đức làm việc truyền thống. Những khác biệt này có thể dẫn đến xung đột, giảm hợp tác và cảm giác xa lánh giữa các đồng nghiệp.)*

⇒ Ta thấy đoạn 3 đang nói về những ảnh hưởng của khoảng cách thế hệ lên gia đình, nơi làm việc và khoảng cách thế hệ dẫn tới các hiểu lầm và xung đột.

Do đó, A là đáp án phù hợp

**Question 36 [696959]:** The word **prioritize** in paragraph 3 is **OPPOSITE** in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. emphasize
- B. regard
- C. overlook
- D. exaggerate

Từ "**prioritize**" trong đoạn 3 **TRÁI** nghĩa với \_\_\_\_\_.

- A. emphasize /'emfəsaɪz/ (v): nhấn mạnh
- B. regard /rɪ'gɑ:d/ (v): lưu tâm, để ý
- C. overlook /,əʊvə'lu:k/ (v): không nhìn thấy, không để ý, phớt lờ
- D. exaggerate /ɪg'zædʒəreɪt/ (v): phóng đại

#### Căn cứ vào thông tin

Younger employees may **prioritize** flexibility and innovation, while older generations may value stability and traditional work ethics. *(Những nhân viên trẻ tuổi có thể **ưu tiên** sự linh hoạt và đổi mới, trong khi các thế hệ lớn tuổi có thể coi trọng sự ổn định và đạo đức nghề nghiệp truyền thống.)*

⇒ prioritize >< overlook

Do đó, C là đáp án phù hợp

**Question 37 [696960]:** Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. Younger generations fully reject the values and perspectives of older generations.
- B. The generation gap is mainly caused by differences in economic circumstances between generations.
- C. The generation gap can be addressed by encouraging open communication and mutual respect.
- D. Older generations are more open to flexible work environments than younger generations.

**Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn ?**

- A. Các thế hệ trẻ hoàn toàn bác bỏ những giá trị và quan điểm của các thế hệ đi trước.
- B. Khoảng cách thế hệ chủ yếu là do hoàn cảnh kinh tế khác biệt giữa các thế hệ.
- C. Khoảng cách thế hệ có thể được giải quyết bằng cách khuyến khích giao tiếp cởi mở và tôn trọng lẫn nhau.
- D. Các thế hệ lớn tuổi cởi mở hơn với môi trường làm việc linh hoạt so với các thế hệ trẻ.

**Căn cứ vào thông tin**

- Younger employees may prioritize flexibility and innovation, while older generations may value stability and traditional work ethics. (*Những nhân viên trẻ tuổi có thể ưu tiên sự linh hoạt và đổi mới, trong khi các thế hệ lớn tuổi có thể coi trọng sự ổn định và đạo đức nghề nghiệp truyền thống.*) ⇒ Ta thấy người trẻ chỉ ưu tiên chứ không chối bỏ hoàn toàn ⇒ Đáp án A là không phù hợp

- One of the key reasons behind the generation gap is the rapid pace of technological change. .... Additionally, differences in social values, such as views on work, family, and personal freedom, also contribute to the gap. (*Một trong những lý do chính đằng sau khoảng cách thế hệ là tốc độ thay đổi công nghệ nhanh chóng..... Ngoài ra, sự khác biệt về các giá trị xã hội, chẳng hạn như quan điểm về công việc, gia đình và tự do cá nhân, cũng góp phần tạo nên khoảng cách.*) ⇒ Ta thấy trong bài không đề cập tới hoàn cảnh kinh tế giữa các thế hệ như là một nguyên nhân của khoảng cách thế hệ ⇒ Đáp án B là không phù hợp

- Younger employees may prioritize flexibility and innovation, while older generations may value stability and traditional work ethics. (*Những nhân viên trẻ tuổi có thể ưu tiên sự linh hoạt và đổi mới, trong khi các thế hệ lớn tuổi có thể coi trọng sự ổn định và đạo đức nghề nghiệp truyền thống.*) ⇒ Đáp án D không phù hợp

- To bridge the generation gap, open communication and mutual understanding are essential. (*Để thu hẹp khoảng cách thế hệ, giao tiếp cởi mở và hiểu biết lẫn nhau là điều cần thiết*) ⇒ Đáp án C phù hợp

Do đó, C là đáp án phù hợp

**Question 38 [696961]:** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. By recognizing and respecting their differences, both generations can work separately to build a stronger society.
- B. By acknowledging and accepting their differences, both generations can collaborate to build a more harmonious society.
- C. By embracing their similarities and overlooking their differences, both generations can unite for a common cause.
- D. By accepting their differences and working together, both generations can create a more peaceful community.

**Điều nào sau đây diễn giải tốt nhất lại câu được gạch chân trong đoạn 4 ?**

**Xét câu được gạch chân trong đoạn 4:**

By recognizing and embracing their differences, both generations can work together to create a more harmonious society. (*Bằng cách nhận ra và chấp nhận sự khác biệt của mình, cả hai thế hệ có thể cùng nhau làm việc để tạo ra một xã hội hài hòa hơn.*)

A. Bằng việc nhận ra và tôn trọng những sự khác biệt, cả hai thế hệ có thể làm việc riêng rẽ để xây dựng một xã hội tốt hơn. ⇒ *Đáp án A không phù hợp do trong câu gốc nói đến việc xây dựng xã hội hòa thuận hơn chứ không phải xã hội tốt hơn*

B. Bằng việc nhận ra và chấp nhận những khác biệt, cả hai thế hệ có thể xây dựng một xã hội hòa thuận hơn. ⇒ *Đáp án B phù hợp vì "recognizing and embracing" ~ "acknowledging and accepting" và "collaborate" ~ "can work together"*

C. Bằng việc chấp nhận sự tương đồng và bỏ qua sự khác biệt, cả hai thế hệ có thể đoàn kết cho một mục đích chung. ⇒ *Đáp án C không phù hợp vì câu gốc không nói đến một mục đích chung nào.*

D. Bằng việc chấp nhận sự khác biệt và làm việc cùng nhau, cả hai thế hệ có thể tạo ra một cộng đồng hòa bình hơn. ⇒ *Đáp án D không phù hợp vì ở câu gốc nói rằng sẽ tạo ra một cộng đồng hòa thuận*

Do đó, B là đáp án phù hợp

**Question 39 [696962]:** Which of the following can be inferred from the passage?

A. Younger generations are more likely to maintain traditional values compared to older generations.

B. Technology has had no significant impact on how younger and older generations interact.

C. The differences in values between generations are likely to continue growing as technology advances.

D. Older generations are more likely to embrace global connectivity than younger generations.

**Điều nào sau đây có thể suy ra từ đoạn văn ?**

A. Các thế hệ trẻ có nhiều khả năng duy trì các giá trị truyền thống hơn so với các thế hệ cũ.

B. Công nghệ không có tác động đáng kể nào đến cách các thế hệ trẻ và thế hệ cũ tương tác.

C. Sự khác biệt về giá trị giữa các thế hệ có khả năng sẽ tiếp tục gia tăng khi công nghệ phát triển.

D. Các thế hệ cũ có khả năng chấp nhận kết nối toàn cầu hơn các thế hệ trẻ.

**Căn cứ vào thông tin:**

**With rapid advancements in technology and shifting societal norms, the generation gap has become more apparent.** As younger generations grow up with modern technology and global connectivity, they frequently experience a world vastly different from that of their parents and grandparents.

**One of the key reasons behind the generation gap is the rapid pace of technological change.** Older generations, who grew up in a world without the internet, smartphones, or social media, often find it difficult to relate to the digital lifestyles of younger people. On the other hand, younger generations have been exposed to technology from a young age, shaping their values and communication styles. Additionally, differences in social values, such as views on work, family, and personal freedom, also contribute to the gap. These differing experiences create misunderstandings and a lack of common ground between generations.

**(Với sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ và sự thay đổi các chuẩn mực xã hội, khoảng cách thế hệ đã trở nên rõ ràng hơn.** Khi thế hệ trẻ lớn lên với công nghệ hiện đại và kết nối toàn cầu, họ thường trải nghiệm một thế giới rất khác so với thế giới của cha mẹ và ông bà họ.

**Một trong những lý do chính đằng sau khoảng cách thế hệ là tốc độ thay đổi công nghệ nhanh chóng.** Những thế hệ lớn tuổi, những người trưởng thành trong một thế giới không có internet, điện thoại thông minh hay mạng xã hội, thường cảm thấy khó kết nối với lối sống kỹ thuật số của giới trẻ. Mặt khác, những thế hệ trẻ tuổi đã tiếp xúc với công nghệ từ khi còn nhỏ, định hình các giá trị và phong cách giao tiếp của họ. Ngoài ra, sự khác biệt về các giá trị xã hội, chẳng hạn như quan điểm về công việc, gia đình và tự do cá nhân, cũng góp phần tạo nên khoảng cách. Những trải nghiệm khác biệt này tạo ra sự hiểu lầm và thiếu điểm chung giữa các thế hệ.)

**Question 40 [696963]:** Which of the following best summarizes the passage?

- A. The generation gap is mainly caused by technological advancements, which have changed communication styles, and older generations must learn to adapt to these new ways of connecting.
- B. The generation gap arises from differences in values, experiences, and technology use, often causing misunderstandings and bridging this gap requires open communication and mutual respect.
- C. The generation gap is a complex issue influenced by social, cultural, and technological changes, but it can be resolved by improving understanding between generations.
- D. The generation gap is primarily seen in the workplace, where younger generations seek innovation and flexibility while older generations value tradition and stability, leading to conflict.

**Ý nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn văn?**

Phân tích bố cục bài: Bài đi theo hướng đưa ra định nghĩa, lý do, hậu quả và đề ra hướng khắc phục cho khoảng cách thế hệ.

⇒ Ta xét các đáp án xem đáp án nào đúng và đủ ý nhất để tóm gọn bài.

- A. Khoảng cách thế hệ chủ yếu được gây ra bởi những tiến bộ công nghệ, điều này đã thay đổi phong cách giao tiếp, và các thế hệ lớn tuổi cần học cách thích nghi với những cách kết nối mới này. *(sai vì tiến bộ công nghệ chỉ là một trong số các lý do. Ngoài ra giải pháp ở cuối bài không phải hướng tới việc các thế hệ lớn tuổi cần học cách thích nghi mà nó đòi hỏi các thế hệ phải cởi mở giao tiếp và tôn trọng lẫn nhau)*
  - B. Khoảng cách thế hệ nảy sinh từ sự khác biệt về giá trị, trải nghiệm và việc sử dụng công nghệ, thường gây ra những hiểu lầm, và việc thu hẹp khoảng cách này đòi hỏi sự giao tiếp cởi mở và tôn trọng lẫn nhau. *(đúng trọng tâm bài và đủ ý nhất)*
  - C. Khoảng cách thế hệ là một vấn đề phức tạp chịu ảnh hưởng bởi những thay đổi về xã hội, văn hóa và công nghệ, nhưng có thể được giải quyết bằng cách nâng cao sự thấu hiểu giữa các thế hệ. *(đề bài không có đề cập đến khoảng cách thế hệ là vấn đề phức tạp. Ngoài ra câu này còn thiếu đến hậu quả là có thể gây ra sự hiểu nhầm)*
  - D. Khoảng cách thế hệ chủ yếu thể hiện ở nơi làm việc, nơi các thế hệ trẻ tìm kiếm sự đổi mới và linh hoạt, trong khi các thế hệ lớn tuổi coi trọng truyền thống và sự ổn định, dẫn đến xung đột. *(câu này thiếu lý do và giải pháp, nó chỉ là một ý trong đoạn về hậu quả của khoảng cách thế hệ)*
- Do đó đáp án B là đáp án chính xác nhất

----- THE END -----